TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B1**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/HN-ST
Ngày: 11-5-2022
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B1

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- Các *Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phạm Thanh Diễn

2. Ông Từ Xuân Tiếng

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B1.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 11/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2022/QĐXXST-HN ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Võ Thị Mộng N, sinh năm 1993; địa chỉ hiện nay số 528/AH, ấp A, xã An Phú Trung, huyện B, tỉnh B1 (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Lê Thanh T, sinh năm 1992; hộ khẩu thường trú: số 088/AT1 ấp An Thạnh 1, xã A1, huyện B, tỉnh B1. địa chỉ hiện nay: Trại giam C (ấp K, xã C, huyện G, tỉnh B1, vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Võ Thị Mộng N trình bày:

Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (ghi tắt là UBND) xã A1 (B, B1) vào ngày 01/7/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp An Thạnh 1, xã A1 (B, B1). Thời gian đầu, hai bên chung sống rất hạnh phúc. Đến năm 2018, do hai bên bất đồng quan điểm, anh T thường đi chơi nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Chị góp ý nhưng anh T vẫn không thay đổi. Đến năm 2019, anh T phạm tội và hiện đang chấp hành án tại Trại giam C (G, B1). Hai bên đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, gia đình hai bên cũng có hòa giải nhưng chị không muốn hàn gắn. Hiện chị yêu cầu được ly hôn với

anh T. Con chung Lê Gia P sinh ngày 29/5/2015 và Lê Gia K sinh ngày 09/10/2016 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi hai con, tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình tố tụng, anh Lê Thanh T trình bày:*

Anh và chị N quen biết và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A1 (B, B1) vào năm 2014. Hôn nhân tự nguyện, cuộc sống ban đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nay đối với yêu cầu ly hôn của chị N thì anh cũng đồng ý. Con chung là Lê Gia P sinh ngày 29/5/2015 và Lê Gia K sinh ngày 09/10/2016. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con do đang chấp hành án. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Chị Võ Thị Mộng N, anh Lê Thanh T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành các hoạt động tố tụng theo đúng quy định chung về phiên tòa sơ thẩm; thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa. Thư ký phiên tòa đã thực hiện các công việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án vẫn được xét xử theo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về việc yêu cầu ly hôn với anh T, cụ thể:

+ Về hôn nhân: chị N được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: giao Lê Gia P, sinh ngày 29/5/2015 và Lê Gia K, sinh ngày 09/10/2016 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên, ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích của con, chị N có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: cả hai trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị N và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã A1 (B, B1) vào ngày 01/7/2014 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ tháng 01/2019 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình tố tụng, chị N xác định hai bên không có khả năng hàn gắn và giữ nguyên yêu cầu ly hôn; anh T cũng không có thiện chí hòa giải, hàn gắn và đồng ý ly hôn với chị N; cả hai đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Điều này thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Lê Gia P sinh ngày 29/5/2015 và Lê Gia K sinh ngày 09/10/2016. Xét thấy, từ khi chị N và anh T sống ly thân cho đến nay, con chung do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định; anh T cũng không tranh chấp. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: cả hai khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị N phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Mộng N được ly hôn với anh Lê Thanh T.

2/- Con chung: Lê Gia P sinh ngày 29/5/2015 và Lê Gia K sinh ngày 09/10/2016.

Giao Lê Gia P sinh ngày 29/5/2015 và Lê Gia K sinh ngày 09/10/2016 cho chị Võ Thị Mộng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh Lê Thanh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: cả hai khai không có nên không xem xét.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Võ Thị Mộng N phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004734 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B1
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã A1,
(B, B1);
- Các đương sự;
- Lưu.